

Số: 1810 /QĐ-NHCS

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH; Văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030 và Văn bản số 1151/NHCS-KHNV ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-BDD ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh về việc Ủy quyền điều chỉnh kế hoạch tín dụng giữa các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 của Hội sở tỉnh và các Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch tín dụng năm 2026 cho Hội sở tỉnh và các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trực thuộc

(Chi tiết từng xã, phường, đặc khu theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Trưởng phòng Kế hoạch tín dụng, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường, đặc khu phân bổ vốn đến từng thôn, tổ dân phố; đồng thời báo cáo Trưởng phòng Kế hoạch tín dụng, Giám đốc Phòng Giao dịch để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2026 được điều chỉnh tại Quyết định này đến từng thôn, tổ dân phố theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Kế hoạch tín dụng, Giám đốc các Phòng giao dịch NHCSXH và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tr BDD HĐQT NHCSXH tỉnh (b/cáo);
- BGD chi nhánh;
- Các phòng CMNV;
- Lưu: KHN, VT.



STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										Cho vay Người chấp hành xong APT	
		Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn		Cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn		Cho vay Nhà ở xã hội (Thông thường)		Tăng/giảm đợt này		Kế hoạch sau điều chỉnh			
		Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh		
		3	4	5	6	7	8	9	10				
1	2												
1	PGD Bình Sơn	-1.876,0	5.786,4	-	311.968,4	+193,0	+21.804,3	+315,0	+4.185,6				
	Xã Bình Minh	-50,0	43,0	-535,6	33.350,0	-	+1.270,0	-	+95,0				
	Xã Bình Chương	-	-	10,0	25.442,7	+200,0	+843,0	+95,0	+618,0				
	Xã Bình Sơn	-272,8	1.339,0	-	106.449,6	-52,5	+15.110,0	-15,0	+1.529,0				
	Xã Vạn Tường	-1.012,4	3.519,0	-138,9	75.340,0	-	+1.835,8	+100,0	+427,0				
	Xã Đông Sơn	-540,8	885,4	664,5	71.386,1	+45,5	+2.745,5	+135,0	+1.516,6				
2	PGD Sơn Tịnh	-50,0	302,8	108,0	154.806,8	-220,0	+5.987,9	-	+723,0				
	Xã Ba Gia	-	-	99,7	34.074,0	-4,0	+657,1	-	+48,0				
	Xã Sơn Tịnh	-	-	63,2	54.467,0	-14,9	+3.462,0	-	+285,0				
	Xã Thọ Phong	-	-	104,6	30.851,0	-	-	-	-				
	Xã Trường Giang	-50,0	302,8	-159,5	35.414,8	-201,1	+1.868,8	-	+390,0				
3	PGD Nghĩa Hành	-	0,1	-	172.417,5	+51,9	+9.585,0	-26,0	+1.140,0				
	Xã Nghĩa Hành	-	-	70,0	52.193,9	+54,5	+7.559,0	-6,0	+460,0				
	Xã Phước Giang	-	-	-	37.767,3	-2,6	+1.340,0	-	+280,0				
	Xã Thiện Tín	-	0,1	-200,0	30.381,9	-	+686,0	-20,0	+200,0				
	Xã Đình Cường	-	-	130,0	52.074,4	-	-	-	+200,0				
4	PGD Tư Nghĩa	-	-	-	198.979,5	-200,0	+21.486,9	-	+307,0				
	Xã Nghĩa Giang	-	-	-	49.000,4	-	+2.752,0	-	+50,0				
	Xã Trà Giang	-	-	-	41.105,0	-	+926,2	-	-				
	Xã Tư Nghĩa	-	-	-	59.728,5	-	+14.086,4	-	+167,0				

ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG									
STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn		Cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn		Cho vay Nhà ở xã hội (Thông thường)		Cho vay Người chấp hành xong APT	
		Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Xã Vệ Giang	-	-	-	49.145,6	-200,0	+3.722,3	-	+90,0
5	PGD Mộ Đức	-	50,0	-	126.217,2	-80,0	+14.866,5	+100,0	+775,0
	xã Long Phụng	-	-	1.980,0	35.867,3	-1,0	+147,0	+100,0	+200,0
	xã Lân Phong	-	50,0	-1.000,0	22.293,9	-1,0	+5.004,0	-	+200,0
	xã Mỏ Cày	-	-	-170,0	35.116,6	-14,6	+4.700,0	-	+160,0
	xã Mộ Đức	-	-	-810,0	32.939,4	-63,4	+5.015,5	-	+215,0
6	PGD Đức Phổ	-406,0	6.970,8	-108,0	71.560,6	-821,0	+9.973,7	+100,0	+1.230,0
	Phường Sa Huỳnh	-5,2	532,0	-124,8	8.437,0	-1.000,0	-	-	+100,0
	Phường Trà Cầu	-4,7	1.544,8	-117,5	15.274,0	-448,3	+2.001,7	+100,0	+280,0
	Phường Đức Phổ	-	-	0,4	491,0	+1.297,3	+7.057,0	-	+460,0
	Xã Khánh Cường	-396,1	4.894,0	467,9	22.753,0	-150,0	+635,0	-	+390,0
	Xã Nguyễn Nghiêm	-	-	-334,0	24.605,6	-520,0	+280,0	-	-
7	PGD Trà Bồng	-	108.699,7	-	77.900,7	-	+3.876,0	-	+85,0
	Xã Cà Đam	-137,0	13.614,8	281,0	6.949,3	-	-	-	-
	Xã Thanh Bồng	14,0	8.982,5	-87,0	6.333,7	-	-	-	-
	Xã Trà Bồng	294,0	41.812,4	-335,0	32.804,8	-	+3.176,0	-	+85,0
	Xã Tây Trà	-494,0	22.035,8	575,0	8.068,0	-	-	-	-
	Xã Tây Trà Bồng	141,0	11.602,2	-322,0	3.113,3	-	-	-	-
	Xã Đông Trà Bồng	182,0	10.652,0	-112,0	20.631,6	-	+700,0	-	-
8	PGD Sơn Hà	-	189.507,8	-	108.933,4	-	+3.595,2	-	+50,0
	Xã Sơn Hà	506,6	38.350,0	5,4	23.739,4	+1.000,0	+3.595,2	-	-
	Xã Sơn Hạ	64,3	36.471,0	-89,2	44.562,0	-1.000,0	-	-	+50,0
	Xã Sơn Kỳ	-154,1	24.808,0	-80,2	9.332,0	-	-	-	-
	Xã Sơn Linh	-128,4	45.998,0	-47,8	16.839,0	-	-	-	-
	Xã Sơn Thủy	-288,4	43.880,8	211,8	14.461,0	-	-	-	-

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG									
		Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn		Cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn		Cho vay Nhà ở xã hội (Thông thường)		Cho vay Người chấp hành xong APT			
		Tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh		
9	PGD Ba Tư	953,0	183.969,3	-	76.180,0	-	+1.220,0	-10,0	+90,0		
	Xã Ba Đình	216,0	26.302,9	-	8.244,5	-	-	-	-		
	Xã Ba Tô	370,0	26.344,0	-	6.799,5	-	-	-	-		
	Xã Ba Tư	-130,0	26.394,6	-	20.794,5	-	+1.220,0	-10,0	+90,0		
	Xã Ba Vinh	-90,0	15.122,7	-	5.817,0	-	-	-	-		
	Xã Ba Ví	63,0	46.535,7	-	16.470,0	-	-	-	-		
	Xã Ba Xa	508,0	16.129,5	-	2.695,0	-	-	-	-		
	Xã Ba Đông	-45,0	22.429,5	-	14.267,7	-	-	-	-		
	Xã Đặng Thuỳ Trâm	61,0	4.710,4	-	1.091,8	-	-	-	-		
10	Hội sở tỉnh	-	73,8	-	183.542,9	-	+655,1	-164,0	+673,4		
	Phường Cẩm Thành	-	-	-	-	-	+1.319,0	-50,0	+50,0		
	Phường Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	+1.392,1	+45,0	+130,0		
	P.Trường Quang Trọng	-	-	-	-	-	-1.192,0	+0,3	+422,0		
	xã An Phú	-	-	-	-	-	-864,0	-64,7	+72,0		
	xã Tịnh Khê	-	73,8	-	72.133,5	-	-	-94,6	-0,6		
11	PGD Lý Sơn	-767,0	30.293,5	-	43.607,2	-	+750,0	-	-		
	Đặc khu Lý Sơn	-767,0	30.293,5	-	43.607,2	-	+750,0	-	-		
12	PGD Minh Long	360,0	56.360,7	-	46.740,5	-	-	-	+200,0		
	Xã Minh Long	100,0	34.018,0	36,6	21.785,9	-	-	-	-		
	Xã Sơn Mai	260,0	22.342,7	-36,6	24.954,6	-	-	-	+200,0		
13	PGD Sơn Tây	-	99.968,5	-	37.964,1	-	-	-5,0	+245,0		
	Xã Sơn Tây	-	50.649,2	65,0	19.233,2	-	-	-	+100,0		
	Xã Sơn Tây Hạ	-200,0	19.848,7	-219,0	7.938,0	-	-	-5,0	+45,0		
	Xã Sơn Tây Thượng	200,0	29.470,6	154,0	10.792,9	-	-	-	+100,0		
14	PGD Kon Tum	-	94.660,8	-	160.683,1	-	-	+65,0	+1.913,0		

ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG									
STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn		Cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn		Cho vay Nhà ở xã hội (Thông thường)		Cho vay Người chấp hành xong APT	
		Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
	Phường Kon Tum	-	-	-	-	-39,0	+41.106,2	+80,0	+583,0
	Phường Đắk Bla	-	-	-	-	+38,0	+9.412,0	-165,0	-
	Phường Đắk Cấm	-320,9	4.801,8	-350,3	11.545,0	+1.200,0	+22.920,4	+100,0	+400,0
	Xã Ia Chim	-	-	525,4	54.206,0	-599,0	+1.098,0	+100,0	+780,0
	Xã Ngọc Bay	56,7	25.754,0	-326,6	44.460,0	-600,0	+2.289,4	+50,0	+150,0
	Xã Đắk Rơ Wá	264,2	64.105,0	151,5	50.472,1	-	+471,6	-100,0	-
15	PGD Sa Thầy	-	190.231,2	-	88.228,5	-	+28.777,9	+89,0	+1.369,0
	Xã Mô Rai	-72,0	34.985,8	-	6.755,0	-	+246,4	-	+200,0
	Xã Rờ Kơi	-	32.401,0	-78,0	7.772,0	-	+78,0	-	-
	Xã Sa Bình	192,0	38.810,0	17,0	20.187,7	-	+1.347,6	-1,0	+99,0
	Xã Sa Thầy	419,0	28.031,5	-	32.484,3	-	+26.692,5	+100,0	+800,0
	Xã Ya Ly	-539,0	56.002,9	61,0	21.029,5	-	+413,4	-10,0	+270,0
16	PGD Đắk Tô	241,0	148.376,5	-	96.498,9	-	+25.489,0	-	+1.320,0
	Xã Kon Đào	-102,0	49.395,0	-75,0	20.666,5	-1.034,0	+1.066,0	-	+100,0
	Xã Ngọc Tụ	-131,0	46.089,1	-87,0	10.281,8	-	+40,0	-	+100,0
	Xã Đắk Tô	474,0	52.892,4	162,0	65.550,6	+1.034,0	+24.383,0	-	+1.120,0
17	PGD Dak Glei	-	241.694,1	-	84.214,8	+300,0	+15.292,0	-45,0	+1.033,0
	Xã Ngọc Linh	-115,0	16.752,0	1,0	1.821,5	-	-	-	+100,0
	Xã Xốp	83,0	38.430,5	2,0	9.051,7	-	-	-10,0	+55,0
	Xã Đắk Long	89,0	46.309,8	-	12.032,5	-	-	-	+200,0
	Xã Đắk Môn	46,0	39.981,4	-61,0	27.010,3	-	+352,0	-	+248,0
	Xã Đắk Plô	-70,0	25.317,5	50,0	5.035,0	-	-	-	+130,0
	Xã Đắk Pék	-33,0	74.902,9	8,0	29.263,8	+300,0	+14.940,0	-35,0	+300,0
18	PGD Kon Rẫy	-	139.880,6	-	87.479,8	-232,0	+8.845,8	-302,0	+1.805,0
	Xã Kon Braih	-	66.954,3	-68,4	54.110,0	-332,2	+6.704,0	-177,0	+940,0

STT	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG									
		Cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn			Cho vay Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn			Cho vay Nhà ở xã hội (Thông thường)			Cho vay Người chấp hành xong APT
		Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Tăng/giảm đợt này	
	Xã Đắk Kôi	12,8	19.632,3	40,0	11.760,0	-	-	-	-	-	+380,0
	Xã Đắk Rve	-12,8	53.294,0	28,4	21.609,8	+100,2	+2.141,8	-125,0	-	-	+485,0
19	PGD Đắk Hà	-	135.573,3	-	125.996,3	-244,0	+35.752,8	-68,0	-	-	+1.232,0
	Xã Ngọc Réo	276,0	48.619,0	226,0	25.474,0	-659,0	+931,0	-	-	-	+150,0
	Xã Đắk Hà	-93,0	7.901,0	-99,0	41.393,0	+3.144,6	+27.200,0	-138,0	-	-	+562,0
	Xã Đắk Mar	-249,0	17.059,0	-176,0	32.936,0	+320,6	+5.162,0	-	-	-	+450,0
	Xã Đắk Pxi	-35,0	26.181,0	-	6.099,0	-1.000,0	-	-	-	-	-
	Xã Đắk Ui	101,0	35.813,3	49,0	20.094,3	-2.050,2	+2.459,8	+70,0	-	-	+70,0
20	PGD Ngọc Hồi	-	96.621,9	-	119.309,5	-153,0	+9.654,0	-	-	-	+1.690,0
	Xã Bờ Y	124,5	30.989,9	136,6	53.468,0	-153,0	+9.554,0	-	-	-	+1.000,0
	Xã Dục Nông	-69,0	47.888,0	-4,6	34.811,0	-	+100,0	-	-	-	+390,0
	Xã Sa Loong	-55,5	17.744,0	-132,0	31.030,5	-	-	-	-	-	+300,0
21	PGD Ia H Drai	-	34.361,4	-	41.009,8	-	+8.172,7	-20,0	-	-	+800,0
	Xã Ia Tơi	-149,3	22.589,0	25,3	26.938,0	-	+8.172,7	-	-	-	+500,0
	Xã Ia Đal	149,3	11.772,4	-25,3	14.071,8	-	-	-20,0	-	-	+300,0
22	PGD Tu Mơ Rông	1.545,0	103.283,8	-	38.447,9	-	-	-29,0	-	-	+961,0
	Xã Măng Ri	470,0	20.438,5	58,0	7.548,0	-	-	-29,0	-	-	+421,0
	Xã Tu Mơ Rông	200,0	26.162,3	56,2	11.409,0	-	-	-	-	-	+100,0
	Xã Đắk Sao	460,0	30.381,4	-95,0	6.646,0	-	-	-	-	-	+440,0
	Xã Đắk Tờ Kan	415,0	26.301,6	-19,2	12.844,9	-	-	-	-	-	-
23	PGD Kon Plông	-	55.588,6	-	44.845,2	-	+3.103,0	-	-	-	+1.736,0
	Xã Kon Plông	-	14.683,0	752,5	10.712,0	-	-	-	-	-	+350,0
	Xã Măng Bút	59,0	28.251,5	680,5	14.169,0	-	-	-	-	-	+936,0
	Xã Măng Đen	-59,0	12.654,1	-1.433,0	19.964,2	-	+3.103,0	-	-	-	+450,0
X	Tổng cộng	0,0	1.922.255,6	-	2.497.532,6	-	334.736,4	-0,0	-	-	23.563,0